

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TRONG KỶ NGUYÊN MỚI Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG ĐẾN NĂM 2045

ĐẶNG NGUYỄN ANH^(*)

Tóm tắt: Từ góc nhìn xã hội học, bài viết phân tích thực trạng và xu hướng phát triển con người trong kỷ nguyên mới ở Việt Nam. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các nguồn số liệu thứ cấp, nghiên cứu chỉ ra rằng Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ đáng ghi nhận trong phát triển con người, đặc biệt về cải thiện chỉ số sức khỏe, giáo dục và điều kiện sống. Tuy nhiên, những thách thức về bất bình đẳng vẫn hiện hữu, nhất là trong tiếp cận dịch vụ y tế, chất lượng giáo dục - đào tạo và sự chênh lệch trong các lĩnh vực này. Bài viết nhấn mạnh yêu cầu cấp thiết phải tăng cường đầu tư vào hệ thống y tế, giáo dục - đào tạo để thích ứng với bối cảnh kinh tế - xã hội đang thay đổi nhanh chóng. Phát triển con người toàn diện giữ vai trò vừa là mục tiêu chiến lược vừa là động lực thiết yếu cho tăng trưởng bền vững và phát triển bao trùm trong dài hạn. Bài viết khẳng định rằng việc đặt con người ở vị trí trung tâm của chiến lược phát triển là điều kiện tiên quyết để Việt Nam hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045.

Từ khóa: Chăm sóc sức khỏe; Giáo dục - đào tạo; Phát triển con người; Y tế; Việt Nam.

HUMAN DEVELOPMENT IN THE NEW ERA IN VIETNAM: STATUS AND PROSPECTS TO 2045

Abstract: From a sociological perspective, this article examines the current state and evolving trends of human development in Vietnam within the context of a rapidly changing era. Drawing on the synthesis and analysis of secondary data sources, the study highlights Vietnam's notable achievements in improving healthcare, education, and living standards. Nevertheless, persistent challenges remain, particularly regarding inequalities in access to healthcare services, the quality of education and training, and their disparities. The article highlights the pressing need to boost investment in healthcare and education to meet the growing demands of an increasingly complex socio-economic landscape. Comprehensive human development is positioned as both a strategic objective and a vital driver of

^(*) Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

long-term sustainable and inclusive growth. The article ultimately argues that placing human beings at the center of development strategies is a fundamental condition for Vietnam to realize its aspiration of becoming a high-income, developed nation by 2045.

Keywords: *Education and training; Healthcare services; Human development; Vietnam.*

Ngày nhận bài: 23/7/2025; Ngày gửi phản biện: 24/7/2025; Ngày duyệt đăng bài: 06/10/2025.

1. Đặt vấn đề

Phát triển con người và nâng cao chất lượng vốn con người đang trở thành ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Trong hành trình hướng tới thực hiện mục tiêu trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, việc đầu tư hiệu quả vào các lĩnh vực then chốt như giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe trong bối cảnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia sẽ giữ vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá và dự báo tương lai phát triển con người và vốn con người đến năm 2045 là cần thiết, trở thành một trong những ưu tiên chính sách hàng đầu. Các mục tiêu lớn được đặt ra tại Đại hội XIII của Đảng, cũng như trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo an sinh xã hội và thúc đẩy tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ y tế, giáo dục và cơ hội phát triển. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đứng trước những thách thức hội nhập và toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu, thiên tai, già hóa dân số. Đây chính là thời điểm then chốt để định hình lại chính sách phát triển con người một cách toàn diện, bền vững và thích ứng với giai đoạn mới.

Lý thuyết vốn con người (human capital theory) là cơ sở lý luận quan trọng trong nghiên cứu phát triển con người. Theo Schultz (1961) và Becker (1994), con người được xem là một loại vốn có thể tích lũy thông qua giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khỏe. Đầu tư vào các lĩnh vực này giúp nâng cao năng suất lao động, năng lực đổi mới và khả năng thích ứng của nguồn nhân lực trước những biến đổi kinh tế - xã hội. Giáo dục và y tế, vì vậy, không chỉ là dịch vụ xã hội cơ bản mà còn là động lực tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Một lực lượng lao động khỏe mạnh, có học vấn cao sẽ tạo ra hiệu quả kinh tế cao hơn, giảm gánh nặng xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, đặc biệt với các quốc gia trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển như Việt Nam. Như vậy, lý thuyết vốn

con người là công cụ hữu ích để phân tích và định hướng chính sách phát triển con người trong dài hạn, giúp hiểu rõ hơn về bản chất, động lực, mục tiêu, và phương pháp thúc đẩy phát triển con người. Phát triển con người không phải là phương tiện mà là mục tiêu của sự phát triển trong đó con người chiếm vị thế trung tâm.

Từ góc nhìn xã hội học, bài viết phân tích thực trạng phát triển con người ở Việt Nam thông qua việc nhận diện các xu hướng chủ đạo, cơ hội và thách thức nổi bật trong bối cảnh chuyển đổi sâu rộng của xã hội. Trọng tâm phân tích xoay quanh các câu hỏi: Thực trạng phát triển con người và vốn con người ở Việt Nam hiện nay như thế nào? Những cơ hội và thách thức trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe đang và sẽ ảnh hưởng ra sao đến triển vọng phát triển con người và bảo đảm công bằng xã hội? Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp và so sánh, dựa trên cơ sở dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo nghiên cứu, thống kê chính thức của các tổ chức quốc tế như UNDP, UNESCO, WHO, World Bank và các cơ quan trong nước như Tổng cục Thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế. Việc kết hợp phân tích so sánh theo thời gian và liên quốc gia giúp nhận diện rõ thực trạng và triển vọng phát triển con người. Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định, điều chỉnh chính sách phát triển con người phù hợp với mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2045.

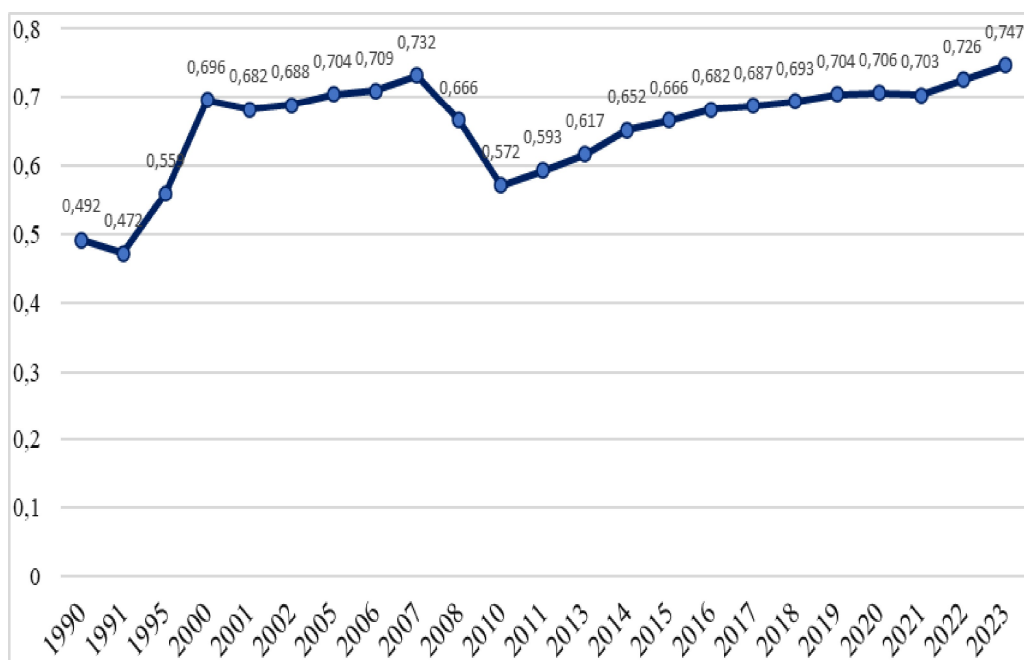
2. Phát triển con người ở Việt Nam

Phát triển con người là một trong những mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển bền vững ở các quốc gia. Sự phát triển không đơn thuần là thu nhập GDP hay tăng trưởng kinh tế, mà cần phải được thể hiện bằng mức độ tiếp cận tri thức, chăm sóc sức khỏe và cơ hội phát triển của mỗi cá nhân. Chất lượng con người được nâng lên thông qua giáo dục tốt hơn, sức khỏe tốt hơn và cuộc sống tốt hơn. Trong báo cáo đầu tiên về phát triển con người, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP, 1990) đã nhấn mạnh triết lý con người là trung tâm thông qua một thông điệp đầy ấn tượng: “Của cải đích thực của một quốc gia là con người của quốc gia đó. Và mục đích của phát triển là để tạo ra một môi trường thuận lợi cho phép con người được hưởng cuộc sống dài lâu, khỏe mạnh và sáng tạo. Chân lý giản đơn nhưng đầy sức mạnh này rất hay bị lãng quên trong lúc theo đuổi của cải vật chất và tài chính.” Theo UNDP, phát triển con người là quá trình mở rộng các lựa chọn của con người, tập trung vào ba năng lực cốt lõi: sống lâu và khỏe mạnh, được tiếp cận tri thức và có mức sống xứng đáng (UNDP, 2023). Chỉ số phát triển con người (HDI) do UNDP xây dựng, với ba thành tố chính: tuổi thọ, trình độ học vấn và thu nhập, được sử dụng để tổng hợp ba thành phần tương ứng gồm: tuổi thọ trung bình,

trình độ học vấn và tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI) tính theo sức mua tương đương (PPP). Chỉ số HDI có giá trị từ 0 (thấp nhất) đến 1 (cao nhất).

Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển con người được thế giới ghi nhận. Chỉ số HDI có xu hướng gia tăng qua các năm, nhất là trong 15 năm qua (Biểu đồ 1). Tính đến năm 2023, HDI của Việt Nam đã đạt mức 0,703, xếp thứ 107 và thuộc nhóm trung bình cao trong số 109 quốc gia xếp hạng (UNDP, 2023).¹

Biểu đồ 1: Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam: 1990 - 2023



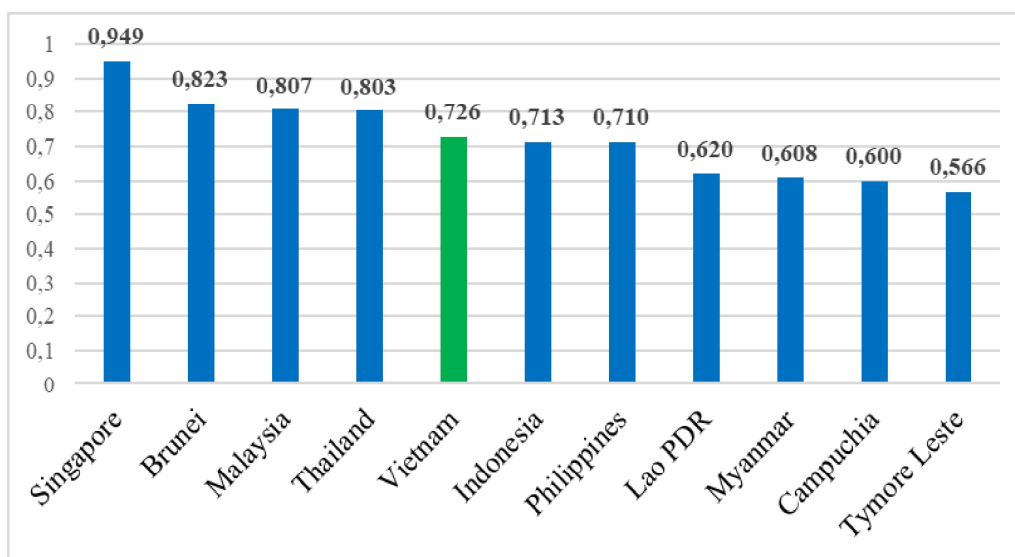
Nguồn: Tổng hợp số liệu của UNDP.

Chỉ số HDI của Việt Nam tăng trưởng ổn định qua các năm nhờ sự đầu tư phát triển giáo dục, chăm sóc y tế, tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ biết chữ ở người trưởng thành trên 95%, hệ thống giáo dục phổ cập rộng rãi, công tác giáo dục đại học và đào tạo nghề ngày càng được quan tâm. Tuổi thọ trung bình tăng liên tục qua các năm, đạt 74,5 tuổi (năm 2023), cao hơn nhiều so với các quốc gia có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. GNI bình quân đầu người đạt 4.300 USD và nếu tính theo PPP thì vào khoảng 8.500 USD (World Bank, 2024). Trong khu vực ASEAN, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam hiện chỉ xếp sau Singapore, Brunei,

¹ Lý do Việt Nam được xếp vào nhóm “trung bình cao” là vì mức HDI = 0,703 đạt ngưỡng từ 0,700 trở lên theo tiêu chuẩn phân loại của UNDP. Thứ hạng 107/109 phản ánh vị trí tương đối của Việt Nam trong danh sách các quốc gia đánh giá chứ không phải là chỉ số HDI tuyệt đối của Việt Nam.

Malaysia và Thái Lan, và cao hơn các quốc gia còn lại trong khu vực như Indonesia, Philippines, Lào, Campuchia và Myanmar (Biểu đồ 2). Thành tựu này thể hiện những nỗ lực đáng ghi nhận của Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng sống, cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và giảm nghèo bền vững.

Biểu đồ 2: HDI Việt Nam và các nước ASEAN, 2022



Nguồn: Báo cáo Phát triển con người (UNDP, 2023).

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ đạt được, Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức trong quá trình phát triển con người. Trong đó, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, tình trạng quá tải của hệ thống y tế công lập, chất lượng giáo dục còn hạn chế, cùng với năng suất lao động thấp, ô nhiễm môi trường là những vấn đề nổi bật. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống hiện nay mà còn cản trở quá trình hiện thực hóa mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong dài hạn.

Phần tiếp theo của bài viết sẽ tập trung phân tích thực trạng và triển vọng, làm rõ các cơ hội, thách thức trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe và giáo dục, là hai trụ cột quan trọng trong phát triển con người tại Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Thực trạng hiện nay cho thấy giáo dục và y tế ở Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng cách so với yêu cầu. Hệ thống giáo dục chưa thực sự phát huy được năng lực sáng tạo và tư duy phản biện của người học; chất lượng đào tạo chưa đồng đều giữa các vùng, bậc học và nhóm xã hội. Trong khi đó, lĩnh vực y tế đang chịu áp lực lớn từ mô hình bệnh tật thay đổi, già hóa dân số, chi tiêu y tế quá cao và sự mất cân đối trong phân bổ nguồn lực.

2.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe: Nền tảng cho phát triển con người và xã hội bền vững

Y tế và chăm sóc sức khỏe là một trong những yếu tố nền tảng, đóng vai trò cốt lõi trong quá trình phát triển con người tại Việt Nam. Một hệ thống y tế hiệu quả không chỉ giúp phòng ngừa và điều trị bệnh tật, mà còn góp phần trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng năng suất lao động, giảm gánh nặng chi phí xã hội và từ đó tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội toàn diện. Từ phương diện phát triển con người, đầu tư vào y tế là đầu tư dài hạn cho chất lượng dân số và sự tiến bộ xã hội bền vững.

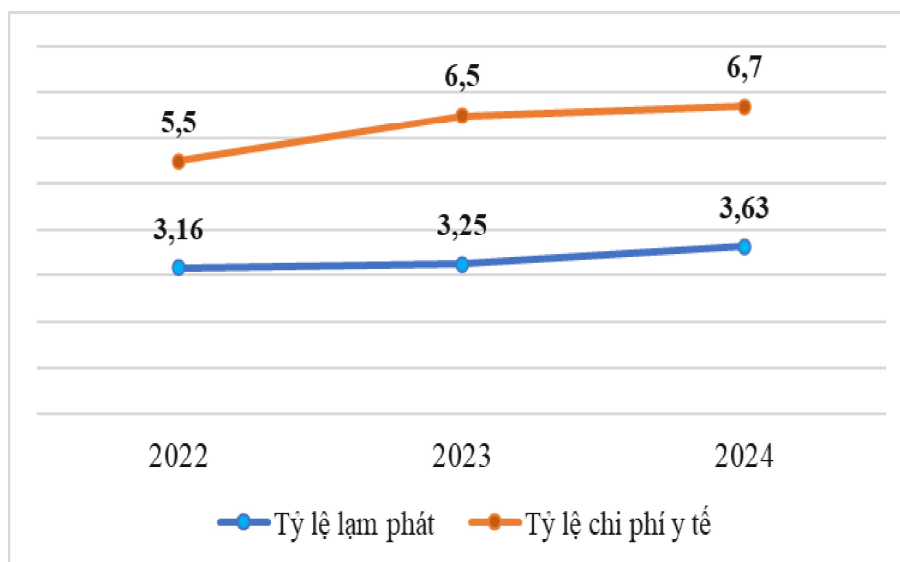
Hiện nay, hệ thống y tế Việt Nam được tổ chức theo mô hình kết hợp công - tư, trong đó khu vực công lập giữ vai trò chủ đạo với mạng lưới được phân cấp theo các tuyến: trung ương, tỉnh, khu vực và xã. Mạng lưới y tế cơ sở, đặc biệt là các trạm y tế xã, phường có vai trò quan trọng trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh và giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên. Bên cạnh đó, khu vực y tế tư nhân ngày càng phát triển mạnh mẽ, bổ sung nguồn lực cho toàn hệ thống, góp phần đa dạng hóa dịch vụ, mở rộng khả năng tiếp cận và tăng quyền lựa chọn cho người dân, nhất là tại các đô thị lớn.

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, thể hiện qua việc mở rộng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh, tăng cường tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, giảm đáng kể tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh và tử vong mẹ, đồng thời nâng cao tuổi thọ trung bình của người dân. Các kết quả này cho thấy hiệu quả của chính sách y tế cộng đồng, cũng như cam kết mạnh mẽ của Nhà nước trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt là Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi. Một số chỉ tiêu cơ bản phản ánh những thành tựu tích cực đạt được trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe. Tính đến năm 2023, hơn 93% dân số Việt Nam đã tham gia bảo hiểm y tế, giúp giảm thiểu gánh nặng và rủi ro tài chính cho khám, chữa bệnh, đồng thời cho phép tiếp cận dịch vụ y tế công bằng và hiệu quả hơn. Công tác phòng chống dịch bệnh đã đạt được nhiều tiến bộ, thể hiện ở việc kiểm soát hiệu quả các bệnh truyền nhiễm như sốt rét, lao, HIV/AIDS và đặc biệt là ứng phó thành công với đại dịch COVID-19 trong thời gian qua.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu thu được, hệ thống y tế vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế cần được khắc phục. Ở góc độ vĩ mô, chi tiêu công cho y tế ở Việt Nam mới chỉ chiếm 3,7% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 6,5% của các nước OECD (WHO, 2022). Đáng lưu ý, tỉ lệ chi tiền túi của người bệnh là 43%, cao

hơn rất nhiều so với các quốc gia khác. Báo cáo Global Medical Trend Rates (2024) đánh giá xu hướng y tế toàn cầu qua các năm 2022, 2023, 2024 cho thấy, chi phí y tế tại Việt Nam liên tục tăng, tương ứng là 5,5%, 6,5% và 6,7% trong các năm nói trên. Tính trung bình trong 3 năm gần đây, tốc độ tăng chi phí y tế ở Việt Nam cao hơn và gấp 1,6 lần so với tỉ lệ lạm phát (Biểu đồ 3). So với khả năng chi trả, chi tiêu y tế là rất lớn và trở thành gánh nặng tài chính đối với xã hội.

Biểu đồ 3: Tốc độ tăng chi phí y tế và lạm phát kinh tế ở Việt Nam



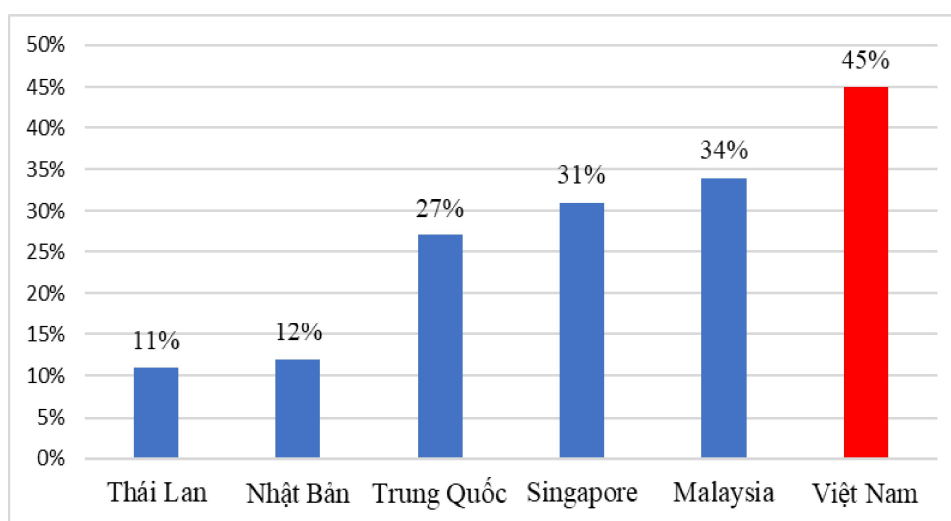
Nguồn: AON Global Medical Trend Rates, 2024.

Theo khảo sát Asia Care 2023 của Manulife,² chi phí y tế tại Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là chi phí thuốc men, khám bệnh ngoại trú và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Có tới 72% người được khảo sát cho rằng chi phí y tế leo thang là một thách thức tài chính nghiêm trọng. Mặc dù đã tham gia bảo hiểm y tế, nhiều bệnh nhân vẫn phải tự chi trả để tiếp cận các dịch vụ chất lượng cao, nhất là trong trường hợp mắc bệnh mãn tính hoặc cần điều trị dài hạn với các loại thuốc đặc trị và dịch vụ không nằm trong danh mục được bảo hiểm chi trả. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ chi trả trực tiếp từ tiền túi người bệnh ở Việt Nam ở mức cao so với các quốc gia trong khu vực (xem Biểu đồ 4). Trên thực tế,

² Manulife Vietnam Asia Care Survey là cuộc khảo sát trực tuyến được thực hiện tại: Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam. Khảo sát thực hiện từ tháng 12/2022 đến tháng 1/2023 với sự tham gia của 7.224 người trong độ tuổi từ 25 đến 60 tuổi, trong đó có 1.015 người Việt Nam.

chi phí y tế được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới khi giá dịch vụ y tế được tính đúng, tính đủ theo đề nghị của Bộ Y tế. Mặc dù Chính phủ đã có chính sách miễn viện phí cho một số nhóm đối tượng, chi phí y tế vẫn có xu hướng tăng do các rủi ro sức khỏe ngày càng phức tạp. Điều này dẫn đến sự thay đổi trong nhận thức của người dân về việc đầu tư cho sức khỏe, đồng thời gia tăng cảm giác bất an trước các nguy cơ bệnh tật trong cuộc sống hiện đại.

Biểu đồ 4: Tỷ lệ chi trả trực tiếp của người bệnh



Nguồn: World Bank, 2024.

Mặc dù ngân sách dành cho y tế và chi phí khám, chữa bệnh có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, tình trạng quá tải tại các bệnh viện vẫn là một thách thức nan giải, chưa được giải quyết triệt để. Tình trạng này diễn ra thường xuyên, đặc biệt tại các đô thị lớn, bệnh viện tuyến trung ương và các cơ sở y tế hạng đặc biệt, nơi tập trung phần lớn nguồn nhân lực chất lượng cao và trang thiết bị hiện đại. Quá tải không chỉ làm suy giảm chất lượng dịch vụ y tế mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tính mạng người bệnh do thời gian chờ đợi lâu, khả năng tiếp cận dịch vụ chậm và sự quá tải trong khâu chăm sóc sau điều trị. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này không chỉ nằm ở nhu cầu khám, chữa bệnh tăng cao tại các đô thị mà còn phản ánh sự bất cân đối trong hệ thống y tế quốc gia. Sự chênh lệch về cơ sở hạ tầng y tế giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền khác nhau khiến người dân ở các khu vực kém phát triển buộc phải di chuyển đến các trung tâm y tế lớn để được khám, chữa bệnh với chất lượng tốt hơn. Trong khi đó, nhiều bệnh viện tuyến dưới ở vùng sâu, vùng xa lại thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn nhân lực

y tế, đặc biệt là đội ngũ bác sĩ có chuyên môn cao, cũng như không được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị hiện đại để chẩn đoán và điều trị bệnh hiệu quả. Hệ quả của sự phân bổ nguồn lực y tế chưa hợp lý này là làm suy giảm hiệu quả tổng thể trong công tác chăm sóc sức khỏe toàn dân, ảnh hưởng đến chất lượng dân số, tăng chi phí y tế xã hội và cản trở mục tiêu phát triển con người của đất nước.

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe không chỉ là dịch vụ công thiết yếu mà còn là trụ cột chiến lược trong phát triển con người và xã hội bền vững. Đầu tư cho y tế là sự đầu tư chiến lược, mang lại giá trị lâu dài cho sự phát triển toàn diện của quốc gia. Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, việc hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống y tế theo hướng bền vững, lấy con người làm trung tâm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe cộng đồng mà còn thúc đẩy năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội bền vững. Một hệ thống y tế công bằng, hiệu quả và bao trùm sẽ giúp thu hẹp bất bình đẳng vùng miền, giảm gánh nặng chi phí cho người dân và tăng khả năng chống chịu trước các rủi ro sức khỏe.

2.2. Giáo dục - đào tạo: Trụ cột chiến lược cho phát triển con người và quốc gia

Giáo dục - đào tạo là một trong những trụ cột nền tảng của phát triển con người, đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội và phát triển bền vững. Tại Việt Nam, giáo dục được xác định là quốc sách hàng đầu và là yếu tố then chốt trong chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Cũng tương tự như lĩnh vực y tế, việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục trong nhiều năm qua đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Trong những năm qua, việc đẩy mạnh phổ cập giáo dục, mở rộng hệ thống trường lớp, cùng với đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện học tập cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, nhất là trong phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Tỷ lệ người biết chữ và tỷ lệ trẻ em đến trường đạt mức cao so với mặt bằng chung của khu vực ASEAN (UIS, 2023). Học sinh phổ thông Việt Nam có kết quả tốt trong các kì đánh giá quốc tế như PISA, đặc biệt ở môn Toán và Khoa học, tuy kĩ năng giải quyết vấn đề sáng tạo còn thấp (OECD, 2019). Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Một số trường đại học đã có tên trong các bảng xếp hạng khu vực và quốc tế (QS World University Rankings, 2024).

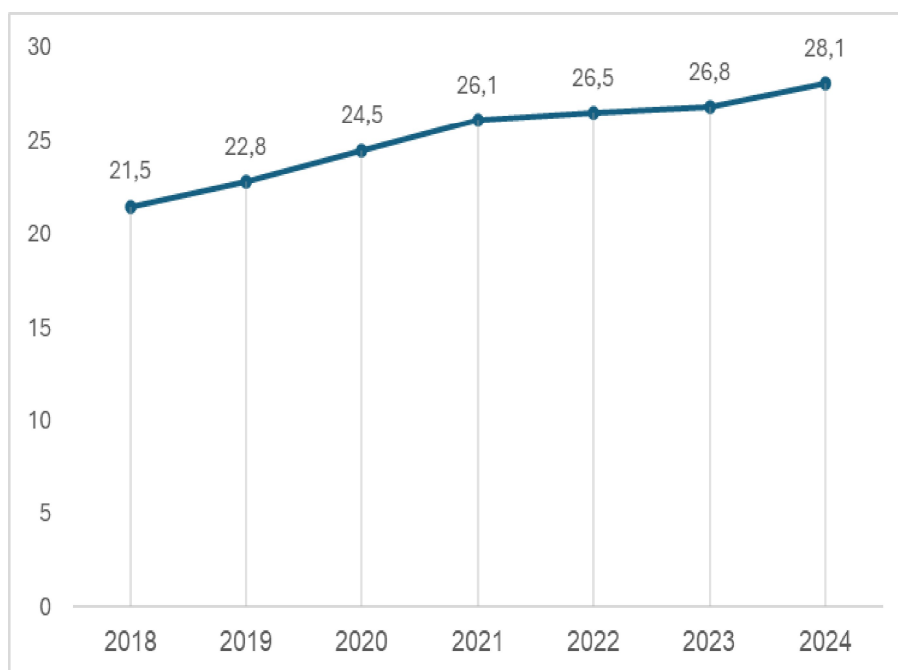
Tuy đạt được nhiều thành tựu, hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam vẫn đối mặt với không ít thách thức. Hệ thống giáo dục nước ta hiện chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo các kỹ năng mềm và sáng tạo, khiến nhiều học sinh, sinh viên chưa đủ năng lực cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Kết quả khảo sát của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam cho thấy khoảng 35% giáo viên vẫn chủ yếu áp dụng phương pháp truyền đạt kiến thức truyền thống, 15% cho biết chưa bao giờ hoặc rất ít khi ứng dụng công nghệ trong bài giảng (Viện Khoa học Giáo dục, 2023). Kết quả còn phản ánh cơ sở vật chất giáo dục thiếu thốn ở các vùng nông thôn và miền núi với 18% trường chưa đạt chuẩn phòng học và thiết bị. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia, giáo dục STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học) được thúc đẩy nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, tỉ lệ sinh viên ngành STEM chỉ chiếm gần 30%, chưa đủ đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023). Để phát triển toàn diện, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư đào tạo giáo viên, cải thiện cơ sở vật chất, và thúc đẩy liên kết nhà trường - doanh nghiệp.

Theo UNESCO (UIS, 2023), mức chi tiêu cho giáo dục ở Việt Nam vẫn còn khiêm tốn so với mặt bằng chung của các quốc gia phát triển trong khu vực, năm 2022 chỉ chiếm khoảng 14,2% tổng ngân sách quốc gia, thấp hơn đáng kể so với Singapore (20%) và Nhật Bản (15,5%). Điều này cho thấy nguồn lực tài chính dành cho giáo dục, đặc biệt từ khu vực công và tư nhân, chưa đủ mạnh để tạo động lực cho đổi mới chương trình, cải thiện cơ sở vật chất cũng như nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, của lực lượng lao động Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo của ManpowerGroup (2022), chỉ khoảng 8% người lao động tại Việt Nam có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh trong môi trường công việc, thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực như Singapore (90%), Philippines (70%) và Thái Lan (21%). Những hạn chế về đầu tư cho giáo dục và kỹ năng ngoại ngữ đang là rào cản lớn đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và hội nhập của Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Đào tạo nghề chưa được chú trọng đúng mức khi tâm lý coi trọng bằng cấp vẫn phổ biến trong xã hội, dẫn đến tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”. Hệ thống đánh giá tuyển dụng của nhà nước vẫn dựa trên bằng cấp thay vì năng lực thực tế, sáng tạo. Mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp còn lỏng lẻo, khiến sinh viên tốt nghiệp thiếu kỹ năng thực hành và cần được đào tạo lại. Tỉ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp (từ sơ cấp trở lên) còn thấp và tăng chậm qua các năm

(Biểu đồ 5). Tuy có sự cải thiện song tỉ lệ này hiện vẫn dưới 30% cho thấy một tỉ lệ lớn lao động chưa qua đào tạo trong nền kinh tế (khoảng 71%). Trong khi đó, chế độ đãi ngộ chưa đủ hấp dẫn để giữ chân nhân tài trong nước và thu hút nhân lực chất lượng cao từ nước ngoài. Nhiều chuyên gia, lao động có trình độ lựa chọn làm việc ở nước ngoài do điều kiện làm việc và thu nhập tốt hơn, dẫn đến tình trạng “chảy máu chất xám”.

Biểu đồ 5: Tỉ lệ lao động qua đào tạo, có chứng chỉ, bằng cấp ở Việt Nam



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm 2018 - 2025.

Từ thực trạng nói trên, có thể thấy hệ thống giáo dục - đào tạo nước ta hiện chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo các kỹ năng mềm và sáng tạo, nguồn nhân lực chưa đủ năng lực cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Cần ưu tiên thay đổi triết lý giáo dục mới từ mô hình truyền đạt tri thức thuần túy sang mô hình phát triển toàn diện con người. Hệ thống giáo dục - đào tạo hiện đại không chỉ trang bị kiến thức mà còn phải chú trọng rèn luyện các năng lực cốt lõi như tư duy phản biện, khả năng hợp tác, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc khuyến khích đổi mới sáng tạo và nâng cao phẩm chất con người trở thành yêu cầu cấp thiết để phát triển con người toàn diện. Đây không chỉ là mục tiêu của ngành giáo dục, mà còn là

chiến lược trung tâm của phát triển bền vững, gắn liền với nguyên tắc “con người là trung tâm của phát triển”. Đầu tư vào con người, thông qua giáo dục, y tế, kỹ năng và phẩm chất, để có được những con người năng động và thích ứng tốt với những thách thức trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Trong thời đại hiện nay, năng lực sáng tạo được xem là yếu tố then chốt quyết định không chỉ thành công của mỗi cá nhân mà còn là nền tảng cho sự phát triển bền vững của xã hội. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ trong kỷ nguyên số đang làm thay đổi sâu sắc cấu trúc việc làm, nội dung công việc và yêu cầu về kỹ năng của lực lượng lao động. Trước bối cảnh đó, người lao động cần không ngừng học hỏi, cập nhật kiến thức và phát triển kỹ năng mới, hình thành tư duy linh hoạt và tinh thần học tập suốt đời - một trong những trụ cột quan trọng của phát triển con người trong thế kỷ XXI. Điều này đòi hỏi hệ thống giáo dục được thiết kế lại theo hướng linh hoạt, mở và thích ứng, bao gồm cả các hình thức học tập chính quy và không chính quy. Cần tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân có cơ hội tiếp cận đa dạng các hình thức học tập suốt đời, phù hợp với điều kiện cá nhân và xu thế thị trường. Đặc biệt, việc mở rộng đào tạo trong các lĩnh vực công nghệ cao và kỹ thuật số là một hướng đi tất yếu, trong đó các ngành STEM đóng vai trò then chốt. Phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và trình độ ngoại ngữ là cơ sở nền tảng để hội nhập và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường lao động toàn cầu trong kỷ nguyên mới.

Việt Nam đang ở thời điểm bản lề trong tiến trình phát triển, hướng tới chuyển đổi từ một quốc gia có thu nhập trung bình thành quốc gia phát triển, thu nhập cao và lấy con người làm trung tâm, hội nhập quốc tế sâu rộng. Trong lộ trình này, việc đầu tư mạnh mẽ cho y tế, giáo dục - đào tạo, cùng với chính sách phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện then chốt. Tập trung vào con người như một trung tâm của phát triển sẽ giúp Việt Nam khai thác tối đa tiềm năng con người và đạt được mục tiêu phát triển vào năm 2045.

3. Kết luận

Đại hội XIII của Đảng đã đề ra lộ trình chiến lược cụ thể: đến năm 2025, Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua ngưỡng thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, nhân dịp 100 năm thành lập Đảng, đạt mức thu nhập trung bình cao; và đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước,

trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao. Đây là mục tiêu đầy thách thức, đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự đổi mới mô hình tăng trưởng và nhất quán trong chiến lược phát triển con người toàn diện, bền vững, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Để đạt được mục tiêu trên, con người cần được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển quốc gia, với hai trụ cột cốt lõi là giáo dục và y tế. Việc đầu tư có hệ thống, dài hạn và hiệu quả vào hai lĩnh vực này, kết hợp với quá trình chuyển đổi số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, sẽ giúp Việt Nam không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn cải thiện chất lượng sống, thực hiện tiến bộ và công bằng. Tăng trưởng kinh tế chỉ thực sự bền vững khi mang lại lợi ích cho toàn thể người dân, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, các nhóm xã hội và tạo cơ hội tiếp cận bình đẳng tới các dịch vụ cơ bản. Hiện nay, Việt Nam đang đứng trước một lựa chọn mang tính chiến lược: hoặc chuyển hướng sang mô hình phát triển toàn diện, nhân văn, lấy con người làm trung tâm, hoặc tiếp tục đối mặt với những rủi ro và rào cản lớn trong phát triển kinh tế xã hội, nhất là trong bối cảnh già hóa dân số, biến đổi khí hậu và tác động sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Một trong những thách thức hiện hữu là việc bảo đảm tiếp cận công bằng và hiệu quả tới dịch vụ giáo dục và y tế, vốn là nền tảng cho phát triển con người. Những thách thức này không thể giải quyết bằng các chính sách đơn ngành hay ngắn hạn, mà cần một khung chính sách tích hợp, liên ngành, dựa trên bằng chứng khoa học, có sự tham gia chủ động và phối hợp của các chủ thể Nhà nước, khu vực tư nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân.

Hướng tới tầm nhìn 2045, Việt Nam có nhiều tiềm năng để đạt mức phát triển con người cao nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, đồng thời thực hiện hiệu quả các cải cách trong giáo dục, y tế và hệ thống an sinh xã hội. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam có thể đạt 78 - 80 tuổi nhờ sự cải thiện toàn diện về chất lượng chăm sóc sức khỏe. Các cơ sở y tế hiện đại như y tế số, khám, chữa bệnh từ xa và chăm sóc tại nhà sẽ ngày càng phổ biến nhờ ứng dụng trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số mạnh mẽ. Với quyết tâm chính trị, tầm nhìn dài hạn và sự chung tay của toàn xã hội, Việt Nam hoàn toàn có khả năng gia nhập nhóm quốc gia phát triển có thu nhập cao, với chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8 và thứ hạng khoảng 75 - 80 thế giới vào năm 2045 (UNDP, 2023). Đây sẽ không chỉ là kết quả của tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, mà còn phản ánh mô hình phát triển lấy con người làm trung tâm - thực hiện công bằng, bao trùm và bền vững trong kỷ nguyên mới của đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. AON Global Medical Trend Rates. 2024. *Global Medical Trend Rates Report*, (<https://www.aon.com/the-global-medical-trend-rates-report-2024>).
2. Becker, G. S. 1994. *Human Capital: A theoretical and empirical analysis with special reference to education* (third edition). University of Chicago Press.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2023. *Báo cáo tổng kết công tác giáo dục đại học năm học 2022 - 2023*. Hà Nội.
4. ManpowerGroup. 2022. *Total Workforce Index 2022 Global Analysis*, (<https://manpower.com.vn/vi/tong-chi-so-lao-dong-2022?source=google.com>).
5. OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development). 2019. *PISA 2018 results (Volume I): What students know and can do*. OECD.
6. QS World University Rankings. “2024: Top Global Universities”, (<https://www.topuniversities.com/world-university-rankings/2024>).
7. Schultz, T. W. 1961. “Investment in Human Capital”. *American Economic Review*, 511, 1 - 17.
8. Tổng cục Thống kê. *Điều tra Lao động việc làm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024*. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
9. UIS (UNESCO Institute for Statistics). 2023. “Education Statistics”. Paris, (<https://data.uis.unesco.org/>).
10. UNDP (United Nations Development Programme). 2023. *Human Development Report 2023/2024: Breaking the Gridlock*. United Nations Development Programme.
11. UNDP (United Nations Development Programme). 1990. *Human Development Report: Concept and measurement of human development*. Oxford University Press.
12. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. 2023. *Khảo sát giáo dục Việt Nam*. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
13. WHO (World Health Organization). 2022. *Country Cooperation Strategy: Viet Nam*, (<https://www.who.int/countries/vnm/>).
14. World Bank. 2024. “World Development Indicators”, (<https://data.worldbank.org>).